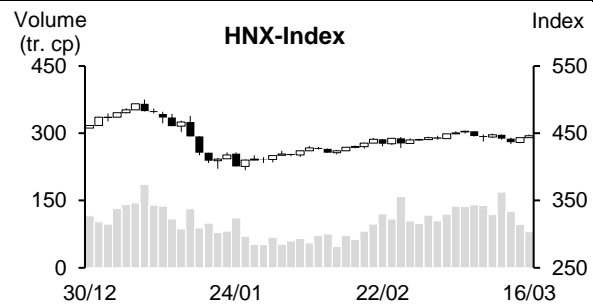
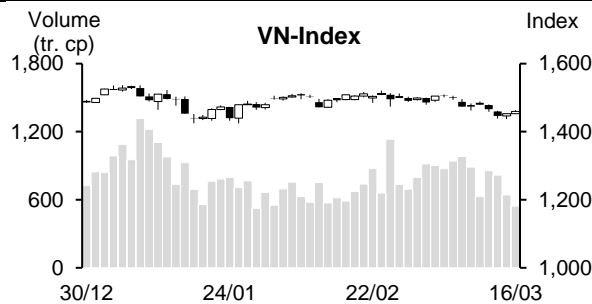


16/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,459.33	0.45%	1,472.69	0.26%	446.18	0.60%
Tổng KLGD (tr. cp)	624.22	-7.61%	118.22	-18.54%	83.14	-17.76%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	544.66	-15.11%	106.84	-21.68%	80.60	-16.91%
TB 20 phiên (tr. cp)	794.07	-31.41%	191.93	-44.34%	116.10	-30.58%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,743.72	-14.02%	5,616.69	-17.89%	2,336.59	-20.54%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,458.50	-19.55%	4,954.83	-21.26%	2,226.94	-19.66%
TB 20 phiên (tỷ VND)	25,135.32	-34.52%	8,507.18	-41.76%	3,303.35	-32.59%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	272	55%	15	50%	150	52%
Số mã giảm	150	30%	12	40%	94	32%
Số mã đứng giá	71	14%	3	10%	47	16%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp nhưng giao dịch trong phiên có phần ảm đạm khi thanh khoản sụt giảm và rơi xuống mức thấp nhất trong hơn 1 tháng qua. Bên cạnh vấn đề căng thẳng Nga – Ukraine, tâm lý của các nhà đầu tư cũng tỏ ra thận trọng khi phiên đảo hạn phải sinh chỉ số VN30 sắp đến. Sự phân hóa của các cổ phiếu Bluechips khiến các chỉ số giao dịch trong biên độ hẹp trước khi chốt phiên với mức tăng nhẹ. Trong khi đó, các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ có diễn biến tích cực hơn với một số nhóm ngành tăng nổi bật như nhựa, bán lẻ, bất động sản, bảo hiểm, cảng biển,...

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm và duy trì ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số vẫn đóng cửa dưới MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn vẫn hiện hữu, và phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ mang tính hồi phục kỹ thuật. Thêm vào đó, chỉ số tuy tăng điểm nhưng tạo nền Doji khi tiệm cận MA5, cùng với MACD vẫn dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy đà hồi phục kỹ thuật có dấu hiệu chững lại. Do đó, trong trường hợp chỉ số không sớm vượt qua được MA5 trong các phiên tới thì chỉ số có thể chịu sức ép điều chỉnh về thử thách vùng hỗ trợ 1,400 – 1,420 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp với khối lượng ở mức thấp hơn bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý tín hiệu hồi phục chưa đủ mạnh. Chỉ số cần giữ vững trên vùng 441 – 442 điểm (MA20 và 50) trong một vài phiên tới, thì tín hiệu tích cực mới được xác nhận. Nhìn chung, thị trường tăng điểm trong phiên 16/3 mới chỉ dừng lại ở tín hiệu hồi phục kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở mức hợp lý và cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao.

Cổ phiếu khuyến nghị: TCM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: DXG, HHV, PSD

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCM	Mua	17/03/22	72	72	0.0%	82	13.9%	67.8	-5.8%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DXG	Quan sát mua	17/03/22	41.6	45 50	Nền tăng phủ nhận nền giảm vol cao trước đó và cắt lên lại các đường MA -> khả năng có thể tạo đáy và tăng trở lại
2	HHV	Quan sát mua	17/03/22	24.5	28	Nền giảm vol thấp sau nền bật tăng tốt trước đó -> tín hiệu điều chỉnh không xấu, khả năng sớm tăng trở lại vượt cản quanh 25.5 và bắt đầu nhịp tăng mới
3	PSD	Quan sát mua	17/03/22	36.1	42.5	Nhịp điều chỉnh về lại hỗ trợ quanh 35 không xấu với vol giảm thấp dần -> khả năng sớm có tín hiệu bật tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DGC	Nắm giữ	18/02/22	189	147	28.6%	195	32.7%	141	-4.1%	
2	ICT	Mua	08/03/22	20	20.2	-1.0%	24	18.8%	19.7	-2.5%	
3	VLB	Mua	16/03/22	53.338	53	0.6%	61	15.1%	51	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Bộ đôi quỹ VNM ETF và FTSE Vietnam ETF bị rút vốn mạnh ngay trước thời cơ cấu danh mục quý 1

Trong 2 phiên giao dịch gần nhất, VNM ETF đã bị rút ròng 15 triệu USD. Còn với FTSE Vietnam ETF, lượng rút vốn từ đầu tháng 3 tới nay vào khoảng 3,5 triệu USD.

Trong tuần giao dịch này (14-18/3), hai quỹ ETFs ngoại hàng đầu thị trường là Vaneck Vectors Vietnam ETF (VNM ETF) và FTSE Vietnam ETF sẽ tiến hành hoạt động cơ cấu danh mục quý 1/2022.

Trong đó, tỷ trọng cổ phiếu Việt Nam trong danh mục VNM ETF sẽ tăng lên mức kỷ lục 83,5%, tăng 4,9 % so với kỳ cơ cấu trước. Dựa trên số liệu ngày 12/3, ước tính VNM ETF sẽ mua thêm khoảng 21 triệu USD cổ phiếu Việt Nam trong kỳ cơ cấu này.

Tuy vậy, trong những ngày gần đây, dòng tiền đã có dấu hiệu rút bớt khỏi quỹ VNM ETF, khiến cho kỳ vọng mua ròng của quỹ này giảm đi đáng kể.

Cụ thể, số liệu từ VNM ETF cho biết trong 2 phiên giao dịch gần nhất (14-15/3), VNM ETF đã bị rút ròng 800 nghìn chứng chỉ quỹ, tương ứng khoảng 15 triệu USD (345 tỷ đồng). Đây cũng là lần đầu tiên VNM ETF bị rút ròng kể từ đầu năm 2022.

Số liệu ngày 15/3 cho biết quy mô danh mục VNM ETF chỉ còn 500 triệu USD. Vào ngày 18/3 tới đây, VNM ETF sẽ hoàn tất cơ cấu danh mục quý 1 với việc thêm vào 8 cổ phiếu Việt Nam, bao gồm CEO, PVD, HUT, BCG, HDG, ORS, DXG, VIX, qua đó nâng số lượng cổ phiếu Việt Nam trong danh mục quỹ lên con số 44.

Tương tự VNM ETF, quỹ FTSE Vietnam ETF cũng đang bị rút vốn trong những ngày gần đây. Tính từ đầu tháng 3 tới nay, FTSE Vietnam ETF đã bị rút ròng tổng cộng 3,5 triệu USD, nâng lượng rút vốn từ đầu năm tới nay lên 5,3 triệu USD.

Hiện tại, quy mô danh mục FTSE Vietnam ETF đạt khoảng 350 triệu USD và quỹ đầu tư 100% cổ phiếu Việt Nam. Vào ngày 18/3 tới đây, FTSE Vietnam ETF sẽ hoàn tất cơ cấu danh mục với việc thêm với 3 cổ phiếu là DPM, VCG và VND.

Phó Thủ tướng: Xây thêm nhà máy lọc dầu ở Vũng Tàu để chủ động nguồn cung

Hiện nay, cả nước mới có 2 nhà máy sản xuất xăng dầu, bao gồm nhà máy lọc dầu Dung Quất và nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn, đưa vào hoạt động năm 2018.

Cả 2 nhà máy hiện đáp ứng khoảng 70% nhu cầu xăng dầu cả nước, tuy nhiên nguồn dầu thô dùng cho 2 nhà máy này vẫn phải nhập khẩu, khai thác dầu thô của chúng ta cũng chưa đáp ứng được yêu cầu.

Chính phủ đã yêu cầu PVN sớm đầu tư xây dựng nhà máy lọc dầu tại Vũng Tàu. Bên cạnh đó, cần tăng sản lượng khai thác; chú trọng việc tìm kiếm, thăm dò thêm các mỏ dầu mới. Hiện nay, chúng ta mới đáp ứng được 50% dầu thô phục vụ sản xuất xăng dầu trong nước.

Nguồn: Cafef, NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

MB dự kiến lãi 5.500 tỷ đồng trong quý I

Chia sẻ tại buổi gặp gỡ giới phân tích và nhà đầu tư ngày 15/3, ban lãnh đạo MB cho biết đã được Ngân hàng Nhà nước giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng tạm thời là 15% và kỳ vọng sẽ được nới thêm trong thời gian tới. Trong năm 2022, MB có kế hoạch tăng trưởng tín dụng 20% và chuẩn bị cho các kịch bản tăng trưởng đột biến. Trong năm trước, tăng trưởng tín dụng ngân hàng đạt 25%.

Tốc độ tăng trưởng tín dụng của MB tính đến thời điểm hiện tại vào khoảng 10%, tương đối nhanh so với hạn mức được cấp. Với mức tăng trưởng trên, ông Lưu Trung Thái – Tổng Giám đốc MB dự kiến lợi nhuận hợp nhất quý I sẽ đạt khoảng 5.500 tỷ và con số thực hiện trong 2 tháng đã bám sát mục tiêu này.

Đối với kế hoạch phát hành riêng lẻ cho cổ đông lớn Viettel, ông Thái cho hay, đáng lẽ thương vụ đã hoàn tất trong năm 2021 nhưng do Viettel thay đổi chiến lược nên phải lùi sang năm 2022. Hiện, ngân hàng đang tiến hành triển khai phát hành cổ phiếu cho Viettel và dự kiến hoàn tất trong 6 tháng đầu năm.

Hợp ĐHCĐ VIB: Mục tiêu lợi nhuận tăng 31%, chia cổ phiếu thưởng 35%

Mục tiêu lợi nhuận 10.500 tỷ đồng, tăng 31%

HĐQT trình cổ đông kế hoạch lợi nhuận 10.500 tỷ đồng năm nay, tăng 31% so với năm trước. Các chỉ tiêu về tổng tài sản, tổng dư nợ tín dụng và huy động vốn đều tăng 30%, lần lượt là 402.500 tỷ đồng; 265.600 tỷ đồng và 280.600 tỷ đồng.

Kế hoạch chia cổ phiếu thưởng tỷ lệ 35%

Ngân hàng dự kiến chia cổ phiếu thưởng 35% cho cổ đông hiện hữu và 0,7% cho cán bộ nhân viên từ nguồn vốn chủ sở hữu. Vốn điều lệ sau phát hành tối đa đạt 21.076,7 tỷ đồng.

Mục tiêu tăng trưởng tín dụng 30% năm nay

VIB đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng 30% trong năm nay. Nói về cơ sở đặt ra mục tiêu này, lãnh đạo ngân hàng cho biết dựa vào năng lực phát triển, khả năng thực tế quản trị rủi ro của VIB để vẫn đảm bảo an toàn. VIB đưa ra mức 30% phù hợp năng lực phát triển, kỳ vọng room NHNN cấp. Trên thực tế, năm 2019, VIB được đặt room tín dụng 34% và vẫn hoàn thành, đảm bảo an toàn vốn.

Thành viên HĐQT Đất Xanh đăng ký bán thỏa thuận hơn 4,53 triệu cổ phiếu DXG

Ông Trần Việt Anh, Thành viên HĐQT kiêm Trưởng Ban kiểm soát CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HOSE:DXG) đăng ký bán thỏa thuận hơn 4,53 triệu cổ phiếu DXG từ ngày 17/3 đến 15/4. Nếu giao dịch thành công, ông Việt Anh sẽ giảm sở hữu tại DXG từ 4,65 triệu cổ phiếu (tỷ lệ 0,78%) xuống còn 115.000 cổ phiếu.

Sau những nhịp điều chỉnh giảm trong nửa đầu tháng 1, cổ phiếu DXG kết thúc phiên giao dịch ngày 15/3 ở mức 40.150 đồng/cổ phiếu. Tạm tính theo thị giá này, ông Việt Anh sẽ thu về khoảng 182 tỷ đồng từ việc bán cổ phiếu DXG.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	82,500	1.73%	0.12%
GAS	109,200	1.11%	0.04%
MBB	32,100	1.58%	0.03%
DGC	189,000	5.76%	0.03%
SAB	154,000	1.78%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	46,500	5.20%	0.16%
THD	170,700	0.47%	0.06%
DNP	23,800	9.68%	0.05%
PTI	63,000	5.00%	0.05%
IPA	52,600	2.33%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	41,600	-1.19%	-0.04%
VHM	74,200	-0.40%	-0.02%
HVN	25,700	-1.72%	-0.02%
VIC	78,100	-0.26%	-0.01%
MSN	140,500	-0.43%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	59,200	-8.92%	-0.14%
VIF	20,300	-7.73%	-0.12%
DTK	14,700	-3.29%	-0.07%
L14	365,000	-1.88%	-0.04%
CEO	68,300	-1.01%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	11,500	-2.13%	20,757,100
FLC	12,800	1.99%	15,301,800
SCR	22,600	1.80%	12,720,200
APH	26,600	6.83%	12,176,000
ASM	19,900	6.99%	11,811,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	34,900	-0.85%	5,976,819
KLF	6,700	4.69%	5,324,798
HUT	46,500	5.20%	5,132,833
CEO	68,300	-1.01%	4,307,959
BII	15,100	8.63%	3,146,524

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	46,200	0.11%	532.6
STB	32,900	0.61%	364.5
MBB	32,100	1.58%	360.7
DXG	41,600	3.61%	348.5
VPB	36,800	-0.27%	317.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	68,300	-1.01%	301.4
HUT	46,500	5.20%	242.2
PVS	34,900	-0.85%	208.8
SHS	40,700	0.74%	125.3
TNG	34,000	3.03%	85.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

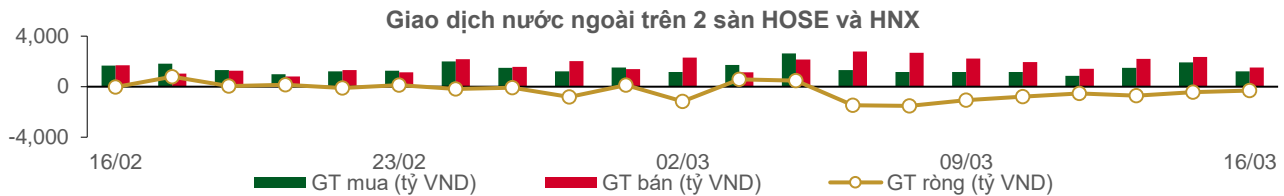
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	46,951,141	1,051.71
MSB	9,450,000	255.15
TPB	5,096,000	203.33
FPT	2,026,300	197.16
NVL	1,090,000	83.82

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LDP	1,300,000	68.90
NVB	626,800	18.70
EVS	395,500	15.23
IDC	50,000	3.62
HMH	105,000	2.04

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	25.38	1,202.25	35.01	1,502.56	(9.62)	(300.31)
HNX	0.20	4.51	0.23	9.90	(0.03)	(5.39)
Tổng 2 sàn	25.58	1,206.76	35.23	1,512.46	(9.65)	(305.70)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	91,600	2,026,300	197.16
VHM	74,200	1,182,900	87.53
VNM	77,300	906,100	70.15
CTG	32,000	2,073,000	66.75
STB	32,900	1,814,700	59.33

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	49,600	23,800	1.18
PVS	34,900	22,400	0.79
NTP	59,200	8,000	0.48
LUT	9,000	44,400	0.40
GIC	22,300	6,800	0.15

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	91,600	2,042,800	198.66
VHM	74,200	2,189,300	161.91
VIC	78,100	1,532,174	118.74
HPG	46,200	2,084,100	97.00
LPB	22,150	4,001,000	88.87

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NTP	59,200	34,900	2.09
THD	170,700	11,400	1.95
PVS	34,900	42,900	1.50
SCI	27,100	38,000	1.02
CEO	68,300	9,500	0.67

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	32,900	1,483,700	48.51
VNM	77,300	475,500	36.79
PNJ	102,800	263,300	26.96
TNH	54,900	337,800	18.16
VCG	43,600	401,800	17.58

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	49,600	13,800	0.68
LUT	9,000	41,300	0.37
GIC	22,300	6,800	0.15
PSD	36,100	3,900	0.14
CTC	10,500	12,000	0.13

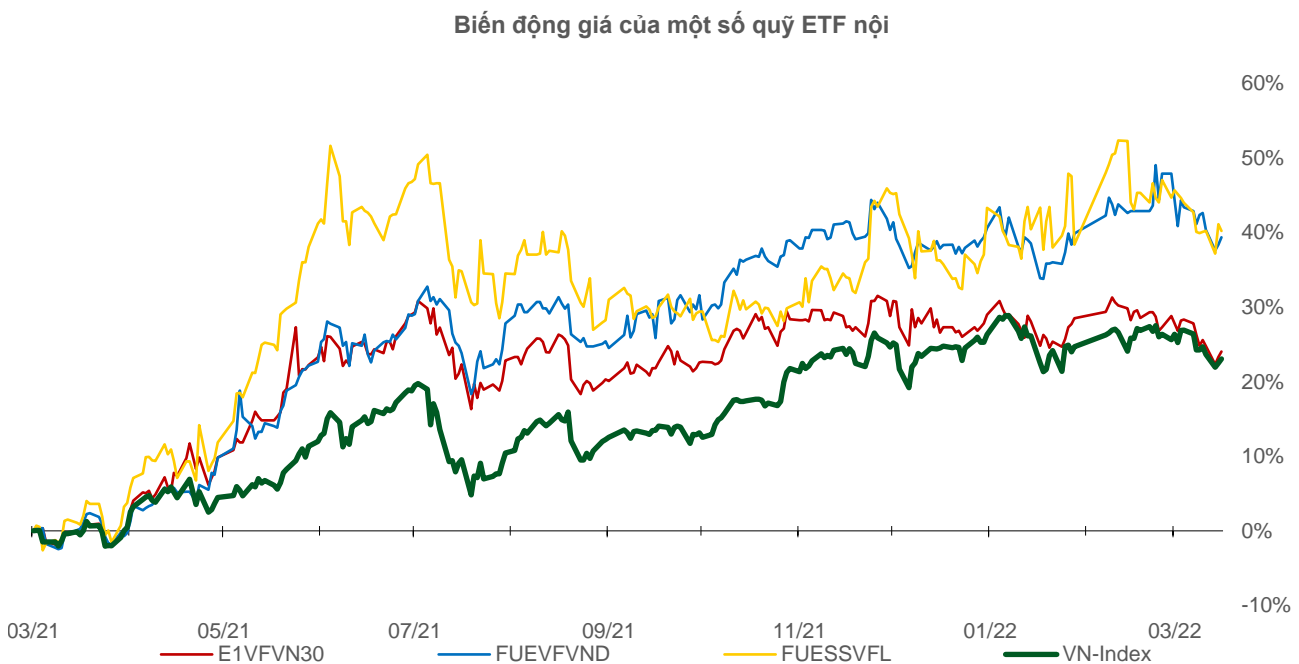
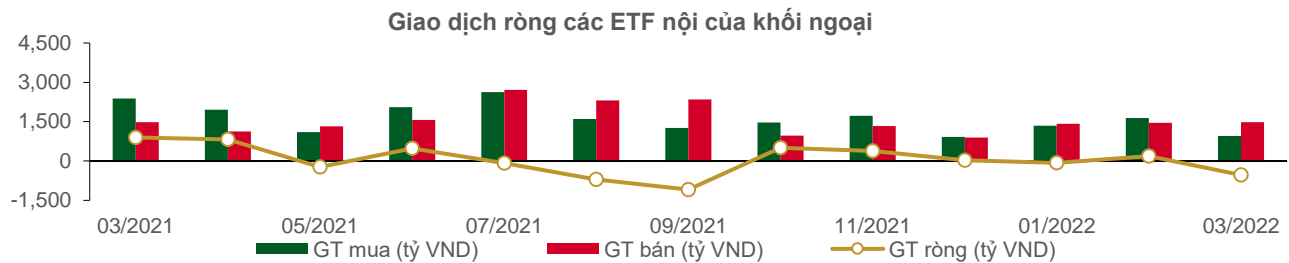
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	78,100	(1,480,574)	(114.75)
VHM	74,200	(1,006,400)	(74.39)
HPG	46,200	(1,551,500)	(72.17)
LPB	22,150	(3,248,700)	(72.14)
HDB	27,150	(994,400)	(26.99)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	170,700	(11,400)	(1.95)
NTP	59,200	(26,900)	(1.61)
SCI	27,100	(37,600)	(1.01)
PVS	34,900	(20,500)	(0.71)
CEO	68,300	(9,500)	(0.67)

Thông kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,840	0.6%	901,600	22.29	E1VFN30	7.55	19.67	(12.12)
FUEMAV30	17,350	0.6%	83,800	1.44	FUEMAV30	1.15	1.44	(0.28)
FUESSV30	18,550	-0.2%	13,400	0.25	FUESSV30	0.00	0.19	(0.19)
FUESSV50	21,600	0.0%	38,600	0.83	FUESSV50	0.00	0.83	(0.82)
FUESSVFL	22,000	-0.6%	3,300	0.07	FUESSVFL	0.02	0.01	0.01
FUEVFN30	27,800	0.7%	1,253,700	34.85	FUEVFN30	6.80	32.82	(26.02)
FUEVN100	19,520	1.1%	66,500	1.29	FUEVN100	0.59	1.02	(0.43)
FUEIP100	10,780	0.1%	43,400	0.47	FUEIP100	0.04	0.00	0.04
FUEKIV30	9,590	0.2%	54,000	0.52	FUEKIV30	0.24	0.24	0.00
Tổng cộng			2,458,300	62.01	Tổng cộng	16.40	56.21	(39.81)



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,450	0.7%	17,540	107	32,800	275	(1,175)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	1,210	-10.4%	2,350	69	32,800	26	(1,184)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,130	-0.9%	5,070	188	32,800	336	(794)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	980	164.9%	8,800	85	32,800	102	(878)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	1,650	0.6%	230	112	91,600	30	(1,620)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	390	-2.5%	53,290	23	91,600	0	(390)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	550	5.8%	620	69	91,600	2	(548)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,300	2.4%	6,800	188	91,600	185	(1,115)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,450	-2.7%	23,060	100	91,600	425	(1,025)	89,700	10.0	24/06/2022
CHDB2103	450	-2.2%	4,290	42	27,150	6	(444)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	980	-1.0%	8,150	189	27,150	192	(788)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,000	-4.8%	11,180	85	27,150	43	(957)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	210	0.0%	38,930	42	46,200	0	(210)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	880	2.3%	690	112	46,200	2	(878)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	580	0.0%	39,630	107	46,200	2	(578)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	300	0.0%	25,890	49	46,200	0	(300)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,860	0.5%	380	69	46,200	13	(1,847)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	980	2.1%	94,540	219	46,200	277	(703)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	750	2.7%	77,580	189	46,200	113	(637)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,630	0.6%	108,480	188	46,200	413	(1,217)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,800	0.0%	25,860	100	46,200	579	(1,221)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,100	3.8%	20,380	42	50,600	853	(247)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	940	2.2%	4,380	203	50,600	134	(806)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	1,790	4.1%	380	100	50,600	377	(1,413)	52,000	4.0	24/06/2022
CMBB2107	1,600	3.2%	67,910	23	32,100	1,071	(529)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	660	1.5%	990	49	32,100	72	(588)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,400	5.6%	17,640	188	32,100	2,001	(1,399)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	2,620	-1.9%	41,360	49	140,500	2,300	(320)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2108	290	-23.7%	7,350	42	140,500	0	(290)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	670	-1.5%	37,020	23	140,500	84	(586)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,090	6.9%	2,140	69	140,500	24	(1,066)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	880	3.5%	9,200	189	140,500	146	(734)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,310	0.2%	6,080	6	131,400	6,323	13	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2111	720	0.0%	12,490	23	131,400	204	(516)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	550	1.9%	3,860	69	131,400	3	(547)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	850	-4.5%	1,510	35	131,400	216	(634)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	1,910	-1.0%	14,360	188	131,400	812	(1,098)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	280	-6.7%	4,070	42	77,400	2	(278)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	550	0.0%	10,580	203	77,400	59	(491)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	390	-2.5%	5,840	42	85,800	23	(367)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,100	-4.1%	2,550	203	85,800	130	(1,970)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2109	430	2.4%	4,320	49	102,800	15	(415)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	960	24.7%	2,690	69	102,800	56	(904)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,530	-0.8%	13,240	188	102,800	1,474	(1,056)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	560	-6.7%	24,300	42	32,900	374	(186)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	3,800	1.3%	1,380	69	32,900	2,354	(1,446)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,660	1.8%	14,750	189	32,900	959	(701)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,640	1.1%	10,610	188	32,900	2,516	(1,124)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,610	0.6%	19,560	85	32,900	222	(1,388)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,450	2.8%	12,660	49	49,050	842	(608)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2111	300	3.5%	1,290	21	49,050	(0)	(300)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	650	3.2%	75,980	107	49,050	84	(566)	55,000	5.0	01/07/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đồng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đồng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2201	1,530	2.0%	11,450	188	49,050	425	(1,105)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	1,180	4.4%	1,440	85	49,050	130	(1,050)	52,000	5.0	09/06/2022
CTPB2101	2,290	1.3%	1,490	21	39,750	1,747	(543)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,480	-1.3%	16,990	188	39,750	637	(843)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2111	170	-5.6%	30,670	42	74,200	0	(170)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	650	1.6%	31,290	107	74,200	13	(637)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	190	-13.6%	9,960	49	74,200	0	(190)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	440	-6.4%	50,600	154	74,200	21	(419)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	640	1.6%	86,000	189	74,200	77	(563)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	690	4.6%	21,950	188	74,200	76	(614)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	880	0.0%	4,120	100	74,200	37	(843)	83,000	10.0	24/06/2022
CVIC2106	170	-10.5%	9,470	42	78,100	0	(170)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	160	-15.8%	4,600	23	78,100	(0)	(160)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	210	5.0%	3,020	49	78,100	0	(210)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	350	-5.4%	4,230	69	78,100	0	(350)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	140	0.0%	33,820	21	78,100	(0)	(140)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	770	0.0%	3,440	189	78,100	21	(749)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	1,080	-3.6%	64,880	42	147,000	866	(214)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	130	0.0%	9,360	42	77,300	0	(130)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	100	0.0%	43,470	23	77,300	(0)	(100)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	150	-6.3%	44,480	49	77,300	0	(150)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	350	-10.3%	16,190	69	77,300	0	(350)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	650	1.6%	39,320	189	77,300	50	(600)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	900	0.0%	23,730	100	77,300	34	(866)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2110	610	-20.8%	240	21	36,800	0	(610)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,680	3.7%	25,400	35	36,800	719	(961)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,410	2.9%	13,860	188	36,800	566	(844)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	890	0.0%	39,000	49	31,750	385	(505)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	630	0.0%	3,850	42	31,750	234	(396)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	600	11.1%	2,990	49	31,750	4	(596)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,890	-4.6%	5,870	69	31,750	223	(1,667)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,280	1.6%	10,950	188	31,750	421	(859)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,010	-3.8%	8,320	85	31,750	74	(936)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
FPT (New)	HOSE	91,600	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR (New)	UPCOM	25,653	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX (New)	HOSE	56,200	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS (New)	HOSE	109,200	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
FRT (New)	HOSE	136,400	152,000	07/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
NLG	HOSE	54,500	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
TRA	HOSE	93,600	122,400	25/02/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
MSN	HOSE	140,500	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	74,200	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
KDH	HOSE	50,600	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	31,750	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW	HOSE	116,900	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
TNH	HOSE	54,900	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PET	HOSE	50,900	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	102,800	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	131,400	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	77,300	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	54,200	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	72,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	55,000	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	34,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	79,200	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	41,172	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	62,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	85,600	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	41,500	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	108,700	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	75,000	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
CTR	HOSE	97,200	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	16,300	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	22,600	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	26,000	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	71,200	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	86,800	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	46,200	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	53,500	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	50,300	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	52,300	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	72,500	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	82,500	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	32,800	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	49,050	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	32,100	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	56,200	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,600	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	46,787	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	74,300	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	41,600	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	32,000	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	36,800	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	27,150	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	39,750	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	26,050	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	44,050	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	22,150	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	25,400	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	23,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	14,050	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	40,612	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912